

児童クラブ入所申込書
ĐƠN ĐĂNG KÝ VÀO CÂU LẠC BỘ NHI ĐỒNG

Mẫu điền đơn

Ngày điền đơn

Năm Tháng Ngày

豊川市長 殿 Kính gửi Thị trưởng TP Toyokawa

住所 Địa chỉ: 豊川市 Toyokawa Shi Suwa 1-1

Số điện thoại có thể liên lạc vào ban ngày

ふりがな Furigana とよかわ たろう

保護者氏名 Tên phụ huynh
TOYOKAWA TARO

Nếu có cả ba và mẹ thì
cơ bản hãy ghi tên ba

(自宅電話) Điện thoại nhà 0533 - 89 - 2133
(携帯電話) Điện thoại di động 090 - 0000 - 1111
父 Cha • 母 Mẹ • その他 Khác ()

児童クラブの入所について次のとおり申し込みます。 Tôi xin đăng ký như sau đây về việc vào Câu lạc bộ trẻ em.

Của năm học mới

ふりがな Furigana とよかわ こたろう

入所児童氏名 Tên trẻ tham gia
TOYOKAWA KOTARO

男 Nam • 女 Nữ

豊川市立 〇〇〇〇 小学校 〇 年
Trường công lập Trường tiểu học Lớp

〇 年 〇 月 〇 日生
Sinh Năm / Tháng / Ngày

〇〇〇〇 児童クラブ
Câu lạc bộ trẻ em

利用希望日数 (月~金)
Số ngày sử dụng (Thứ 2~ Thứ 6)
週 〇 日 số ngày/tuần

入所の経験
Đã từng vào Câu lạc bộ trẻ em?
有 Có • 無 Không

入所児童と同一敷地内に居住している
世帯員氏名 (本人除く)
Tên các thành viên gia đình
đang sống chung khuôn viên với
trẻ tham gia (trừ trẻ ở trên)

Giống tên trường

入所児童
với bé

生年月日
Ngày tháng năm sinh

職業・学校名等
Nghề nghiệp・trường học, v.v.

備考
Ghi chú

TOYOKAWA TARO

父
Bố

〇〇

〇. 〇. 〇

Kaishain

Nghề nghiệp, trường
học, lớp học trong
năm học mới

TOYOKAWA HANAKO

母
Mẹ

〇〇

〇. 〇. 〇

Kaishain

TOYOKAWA KOHANA

Em gái

〇

〇. 〇. 〇

Trường mẫu giáo 〇〇

TOYOKAWA JITARO

Ông

〇〇

〇. 〇. 〇

Không đi làm

Có số khuyến tât thân thể cấp 1

Tuổi tại thời điểm
đăng ký

Trường hợp người dưới 70 tuổi
không đi làm, hãy ghi tình trạng của
người ấy vào ô ghi chú

入所を希望する理由 (該当するすべてをチェックしてください)
入所児童と同一敷地内に居住している父・母・70歳未満の祖父母が、

Lý do muốn vào (Hãy đánh dấu vào tất cả mục tương ứng)
Vì cha, mẹ, ông bà dưới 70 tuổi đang sống chung cùng một
khuôn viên với bé thì:

- ☒ 就労しているため Đều đang đi làm
- ☒ 疾病または障害をもってゐるため Đang bị bệnh, khuyết tật
- ☐ 看護・介護に従事しているため Đang chăm non người già
- ☐ 就学しているため Đang đi học
- ☐ その他 Khác ()

入所を希望する期間 Thời gian muốn tham gia
令和 7 年 4 月 1 日 から 令和 8 年 3 月 31 日まで
Từ Năm tháng ngày đến năm tháng ngày

生活保護適用の有無 Bạn có đang nhận trợ cấp bảo đảm cuộc sống?
☒ Không • 有 Có (年 月 日開始)
Bắt đầu từ năm tháng ngày

母子・父子家庭等手当の認定の有無 Bạn có chứng nhận được trợ cấp cho gia đình cha/mẹ đơn thân?
☒ Không • 有 Có (年 月 日開始)
Bắt đầu từ năm tháng ngày

お迎えの状況 (該当するすべてに○を記入してください。)

Người đưa đón bé (Hãy khoanh vào tất cả mục tương ứng)

父 Cha • 母 Mẹ • 祖父 Ông • 祖母 Bà • その他 Khác ()

延長利用の有無 ※延長利用期間は、負担金月額1,000円以上乗せとなります Có/ Không sử dụng thêm giờ ※ Nếu sử dụng thêm giờ, thì học phí tăng thêm 1,000 yên/tháng

延長利用の申込み

Đăng ký sử dụng thêm giờ

☒ 申込み ☐ 申込みない
Đăng ký Không đăng ký

※ 延長利用が必要な方のみ、下の太枠内を埋めてください。
Chỉ những người cần sử dụng thêm giờ, hãy điền khung tô đậm bên dưới.

延長利用を必要とする理由
Lý do cần sử dụng thêm giờ

Giờ đón theo nguyên tắc
là 18h. Nếu vì các lý do
như công việc, v.v.. mà
phụ huynh không thể
đón bé trước 18h, và cần
kéo dài đến 19h thì hãy
điền khung viền đậm
này

- ☐ 残業時間が、午後 () 時 () 分までであるため。
Vì thời gian tăng ca đến: Chiều () giờ () phút
- ☐ 基本的な就労時間が、午後 () 時 () 分までのため。
Vì thời gian làm việc cơ bản đến: Chiều () giờ () phút
- ☒ 勤務地が遠方で、通勤を含めると午後 () 時 () 分にお迎えとなるため。
Vì nơi làm việc xa, bao gồm cả thời gian đi lại thì có thể đến đón bé vào lúc (6) giờ (20) phút
- ☐ その他 Lý do khác ()

1 年 4 月 1 日 から 8 年 3 月 31 日まで
Từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày

主にお迎えを行う Người đưa đón chính
(父 Cha • 母 Mẹ • 祖父 Ông • 祖母 Bà • その他 Khác ())

の通勤手段は Phương tiện đi làm
(自動車 ô tô • 自転車 Xe đạp • 徒歩 Đi bộ) で、時間 cần 0 時間 30 分

việc đến câu lạc bộ

祖父母の状況 **Tình trạng ông bà**

	父方 Bên nội	母方 Bên ngoại
祖父 Ông	☒ 同居（二世帯住宅を含む）、同一敷地内 Sống chung (Gồm cả nhà có 2 hộ), sống chung 1 khuôn viên	☐ 同居（二世帯住宅を含む）、同一敷地内 Sống chung (Gồm cả nhà có 2 hộ), sống chung 1 khuôn viên
	☐ 別居 → 住所（ Sống riêng → Địa chỉ	☒ 別居 → 住所 (Toyokawa-shi Mito-cho Nishigata Higurashi 30) Sống riêng → Địa chỉ
	☐ 死別 Đã mất	☐ 死別 Đã mất
祖母 Bà	☐ 同居（二世帯住宅を含む）、同一敷地内 Sống chung (Gồm cả nhà có 2 hộ), sống chung 1 khuôn viên	☐ 同居（二世帯住宅を含む）、同一敷地内 Sống chung (Gồm cả nhà có 2 hộ), sống chung 1 khuôn viên
	☐ 別居 → 住所（ Sống riêng → Địa chỉ	☒ 別居 → 住所 (Giống ở trên) Sống riêng → Địa chỉ
	☒ 死別 Đã mất	☐ 死別 Đã mất

trường hợp sống riêng xin vui lòng ghi địa chỉ bất kể ở khác thành phố hay khác tỉnh

児童の健康状態 **Tình trạng sức khỏe của bé**

健康状態 Tình trạng sức khỏe	健康 Khỏe mạnh • 病弱 ốm yếu (病名 tên bệnh・症状 triệu chứng : 喘息 hen suyễn)
アレルギー Dị ứng thực phẩm	無 Không • 有 có (アレルギー Thực phẩm dị ứng : Trứng / phấn hoa / Bụi nhà) (服薬 Có dùng thuốc? : 無 Không • 有 Có エピペン Có dùng bút tiêm tự động? : 無 Không • 有 Có)
発達状況等 Tình trạng phát triển	☐ 特に心配なし Không có gì lo lắng ☐ 発達に不安がある Có lo ngại về phát triển (具体的に Cụ thể :) ☒ 障がい等がある Bị khuyết tật (障がい名 Tên khuyết tật : Tăng động / thiếu chú ý)

※「発達に不安がある」「障がい等がある」を選んだ場合は、以下についてもご記入ください

Những người chọn “Có lo ngại về phát triển”/ “Bị khuyết tật” vui lòng điền thông tin dưới đây:

Hãy điền chi tiết về tình trạng sức khỏe của bé

- 学級 Chương trình học: 通常学級 Thông thường • **特別支援学級** Chương trình đặc biệt • その他 Khác ()
- 手帳 Sổ khuyết tật: 無 có • **有** không (手帳名 Tên sổ : **Sổ phúc lợi sức khỏe người khuyết tật tinh thần** 手帳) (**3**) **級** cấp độ • 判定 phán định
- 出身保育園等 Nhà trẻ đã học: ○○○○ 園 Nhà trẻ (**加配あり** có người chăm sóc thêm • なし không)
- 病院・機関名 (通っている場合) Tên bệnh viện/cơ sở y tế (nếu có sử dụng): 頻度 Tần suất (週 tuần・月 tháng 回 số lần)
- 児童クラブでの過ごし方について **Về cách sinh hoạt tại Câu lạc bộ Nhi Đồng**
- ・児童クラブへ登所する集団に入り、自ら児童クラブへ登所できる Có thể hòa nhập vào tập thể ở CLB Nhi Đồng có thể tự đi đến CLB → ☒ はい Có ☐ いいえ Không
 - ・学習時間食事 おやつ時間30分程度の場合座つていられる Có thể ngồi yên một chỗ trong 30 phút vào thời gian học, ăn cơm, ăn xế → ☒ はい Có ☐ いいえ Không
 - ・順番を待つことができる 並んで待つをもちょう 順番に手を洗うなど Có thể đợi đến lượt (Xếp hàng để nhận đồ ăn vặt hoặc xếp hàng để rửa tay) → ☒ はい Có ☐ いいえ Không
 - ・鬼ごっこなどのルールのある遊びを理解して参加できる Có thể hiểu và tham gia các trò có luật chơi như chơi đuổi bắt, v.v.. → ☒ はい Có ☐ いいえ Không
 - ・「○○だから」など自分の気持ちを表現することができる Có thể truyền đạt cảm xúc của mình cho người khác “Con không thích...” → ☐ はい Có ☒ いいえ Không
 - ・集団に向けての指示を理解し、従うことができる Có thể hiểu và làm theo chỉ thị trong tập thể → ☐ はい Có ☒ はい/おどろける Nếu nói riêng với bé thì được ☐ いいえ Không
 - ・1人でトイレに行けて、排便排便ができる Có thể tự đi vệ sinh, có thể đại tiện và tiểu tiện → ☒ はい Có ☐ 時々失敗する Thỉnh thoảng không được ☐ いいえ Không
 - ・友達をたいてしまうなどのトラブルがある Có khi gây xích mích, đánh bạn bè → ☐ 多くある Nhiều ☐ 時々ある Thỉnh thoảng ☒ ほとんどない Hầu như không
 - ・強いかんしゃくやヒートアップをおこすことがある Có khi giận dữ và hoảng sợ mạnh → ☐ 多くある Nhiều ☒ 時々ある Thỉnh thoảng ☐ ほとんどない Hầu như không
 - ・その他苦手なこと、心配なこと、気をつけてほしいこと Những điểm yếu, những điều lo lắng hoặc cần lưu ý khác

Nhờ thầy cô nói chậm khi nói chuyện với bé

- 放課後等デイサービスの利用 (予定) **Sử dụng (hoặc dự định sử dụng) dịch vụ chăm sóc sau giờ học**
- ・利用 (予定) Sử dụng (hoặc dự định sử dụng): なし Không • **検討中** đang cân nhắc • あり Có (事業所名 Tên cơ sở)
 - ・利用日 Ngày sử dụng: 令和 年 月 日から (月・火・水・木・金・土・日) Từ năm tháng ngày Thứ 2・Thứ 3・Thứ 4・Thứ 5・Thứ 6・Thứ 7・Chủ nhật

利用にあたっての同意・誓約事項 **Điều khoản Đồng ý・Cam kết khi sử dụng**

- <同意事項 **Điều khoản đồng ý**>
- ・市が児童クラブ入所要件の確認及び利用者負担金の算定に必要とする公簿の閲覧を行うこと
Thành phố xem sổ đăng ký công khai để xác nhận các điều kiện vào CLB Nhi Đồng và tính toán khoản phí mà người sử dụng phải chịu
 - ・申込時の記載事項に変更が生じたことを申し出なかった場合に、市が就労先等を調査すること
Thành phố sẽ điều tra nơi làm việc, v.v.. nếu có sự thay đổi trong những nội dung đăng ký mà bạn không trình báo.
 - ・必要に応じて、クラブ職員が学校等に対し、入所児童に関する聞き取りを行うこと
Nếu cần thiết, nhân viên Câu lạc bộ sẽ hỏi trường học nơi trẻ học, v.v. để biết thông tin của trẻ.
- ☒ 以上の事項に同意します。 **Tôi đồng ý với các Điều khoản ghi trên.**

Đọc kỹ và check vào ô đồng ý các điều khoản

- <誓約事項 **Điều khoản cam kết**>
- ・児童クラブの負担金を決められた期日までに必ず納めます。 **Tôi chắc chắn sẽ đóng học phí cho Câu lạc bộ trước kỳ hạn đã quy định.**
 - ・児童クラブの終了時間までに必ず迎えに来ます。また、勤務終了後、速やかに迎えに来ます。
Tôi chắc chắn sẽ đón trẻ trước giờ đóng cửa của Câu lạc bộ. Và nhanh chóng đón trẻ ngay sau khi kết thúc công việc.
 - ・就労状況・連絡先など、申請書の記載事項に変更が生じた場合は、速やかに申し出ます。
Nếu có bất kỳ thay đổi nào về thông tin trong đơn đăng ký như tình trạng công việc, liên hệ, v.v.. tôi sẽ trình báo ngay lập tức.
- ☒ 以上の事項を厳守します。もし厳守できない場合は、児童クラブの利用ができなくなっても異議申し立ては致しません。
Tôi xin tuân thủ nghiêm ngặt các cam kết nêu trên. Nếu không, tôi sẽ không ý kiến phản đối gì kể cả khi không thể sử dụng Câu lạc bộ.

